

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v “*Khiếu kiện yêu cầu hủy quyết định hành chính*”

Người đại diện theo ủy quyền: ông **Nguyễn Chí D**, chức vụ - Phó Chủ tịch, có Đơn xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

- Ông **Nguyễn Trọng T2**, chức vụ: Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và **Đ phường T**, tỉnh Khánh Hòa.

- Ông **Nguyễn Hùng T3**, ông **Nguyễn Ngọc S**: chuyên viên kinh tế.

2.2. Chủ tịch **Ủy ban nhân dân xã V**, **thành phố N**, tỉnh Khánh Hòa (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch **UBND phường T**, tỉnh Khánh Hòa).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: ông **Nguyễn Quang Đan T4**: Công chức địa chính **UBND xã V** (cũ).

2.3. **Ủy ban nhân dân thành phố N** (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là **UBND phường T**, tỉnh Khánh Hòa).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: ông **Nguyễn Khánh N**, chức vụ - Phó Trưởng **phòng Tài nguyên Môi trường thành phố N** (cũ).

2.4. **Ủy ban nhân dân xã V**, **thành phố N** (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là **UBND phường T**, tỉnh Khánh Hòa).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: ông **Nguyễn Quang Đan T4**: Công chức địa chính **UBND xã V** (cũ).

Người kháng cáo: ông **Nguyễn Văn L1**, bà **Lê Thị T**.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Người khởi kiện ông **Nguyễn Văn L1** và **Lê Thị T** trình bày:

Nguồn gốc thửa đất 151, tờ bản đồ 24 (trước đây là các thửa 297, 322, 333, 324, tờ bản đồ 05 **xã V** năm 1996) có được là do ông bà của ông **L1**, bà **T** để lại cho con cháu từ năm 1973. Gia đình ông, bà là người trực tiếp canh tác, sử dụng liên tục từ trước đến nay. Trong đó, thửa 297 (920m²) gia đình ông **L1**, bà **T** đang canh tác và thửa 324 (135m²) có 14 ngôi mộ của người thân trong gia đình không thuộc đất 5%, không có trong danh sách tại Biểu thống kê chi tiết các thửa đất công ích (đất 5%) Ủy ban nhân dân (UBND) **xã V** quản lý do Thanh tra tỉnh Khánh Hòa sao y bản chính ngày 27/11/2019. Năm 2017, ông bà đã nhiều lần đến **UBND xã V** để làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) nhưng **UBND xã V** trả lời không cấp giấy chứng nhận được vì thuộc đất 5%. Do đó, ông bà đã có Đơn khiếu nại và được Chủ tịch **UBND xã V** giải quyết khiếu nại lần đầu bằng Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 20/6/2019 và Chủ tịch **UBND thành phố N** giải quyết khiếu nại lần 02 bằng Quyết định số 8908/QĐ-UBND ngày 05/11/2019. Ông **L1**, bà **T** cho rằng hai quyết định giải quyết khiếu nại nêu trên là không đúng pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông, bà. Vì vậy, ông bà khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa hủy hai quyết định nêu trên. Đồng thời, buộc **UBND xã V** và **UBND thành phố N** thực hiện hành vi hành chính: xác định thửa đất số 297 (920m²), thửa số 324 (135m²),

tờ bản đồ số 05 không thuộc đất công ích (đất 5%); kiến nghị UBND thành phố N công nhận quyền sử dụng đất hai thửa đất này cho ông Nguyễn Văn L1 bà Lê Thị T.

2. Người bị kiện Chủ tịch UBND xã V và UBND xã V thống nhất trình bày:

Về nguồn gốc đất: Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 20/6/2019 về việc giải quyết Đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn L1, theo Danh sách sản lượng nhận khoán đất 5% năm 2000 thể hiện nội dung tên người thuê đất và sản lượng giao theo K, tiền cụ thể như sau: thửa 297, TĐĐ 05 loại đất ĐM, tực danh Đất Lớn 1, hộ gia đình ông Nguyễn Văn L1 nhận khoán với diện tích 920m² phải thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho Hợp tác xã V theo sản lượng giao là 36,8kg, quy thành tiền là 62.560đ. Đồng thời, năm 2005 UBND xã có Danh sách tổng hợp đất 5% xã V, tại số thứ tự 46, thể hiện tên ông Nguyễn L1, tực danh Đất Lớn 1, thửa 297, TĐĐ 05, diện tích 920m² theo bản tổng hợp diện tích đất 5% ngày 28/10/2005 có xác nhận UBND xã V thì ông Nguyễn L1 (còn gọi là ông Nguyễn Văn L1). Ông Nguyễn Văn L1 và bà Lê Thị T đã yêu cầu UBND xã V xác nhận nguồn gốc đất không phải là đất 5% đối với thửa đất số 297 (920m²), thửa số 324 (135m²) tờ bản đồ số 05 như nêu trên. Yêu cầu của ông L1, bà T không có cơ sở nên không được xác nhận. Ông L1, bà T đã khiếu nại và Chủ tịch UBND xã V giải quyết khiếu nại lần đầu đã bác khiếu nại. Nay ông L1, bà T khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 20/6/2019 của Chủ tịch UBND xã V và yêu cầu Tòa án buộc UBND xã V xác định thửa đất số 297 và thửa đất số 324 tờ bản đồ số 05 xã V không thuộc đất 5%.

3. Người bị kiện Chủ tịch UBND thành phố N và UBND thành phố N thống nhất trình bày:

- Năm 1979, toàn bộ diện tích đất nông nghiệp tại tực danh Đ, thôn X, xã V do Hợp tác xã V (sau là Hợp tác xã V) quản lý và sử dụng để canh tác hoa màu. Thực hiện Chỉ thị số 04/UB ngày 20/01/1992 của UBND tỉnh K về việc quản lý soát xét điều chỉnh hợp lý diện tích giao khoán cho hộ gia đình xã viên trong Hợp tác xã và Tập đoàn sản xuất nông nghiệp và Hướng dẫn số 713/UB ngày 15/9/1992 của UBND thành phố N “V/v soát xét điều chỉnh hợp lý diện tích giao khoán cho hộ gia đình xã viên trong hợp tác xã – tập đoàn sản xuất nông nghiệp”. Ngày 17/10/1995, Hợp tác xã V bàn giao toàn bộ quỹ đất công cho UBND xã V quản lý với diện tích 25,9983 ha, trong đó tại khu vực Đất Lớn 1 có diện tích 1,0705 ha (kèm Biên bản bàn giao đất 5% ngày 17/10/1995. Danh sách diện tích dự phòng và Danh sách hộ nhận khoán đất màu do Hợp tác xã V lập ngày 06/10/1995).

- Thực hiện Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ và Quyết định số 1131/QĐ-UB ngày 17/7/1996 của UBND thành phố N “Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất của UBND xã V từ năm 1996 đến năm 2010”, năm 1996, UBND xã V đã lập Phương án điều chỉnh theo Nghị định số 64/CP về việc giao

đất nông nghiệp cho hộ gia đình cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp của xã V thành phố N. Trong đó: Hộ ông Nguyễn Văn L1 và bà Lê Thị T đã được giao thửa đất số 260, diện tích 1.465m², tờ bản đồ số 5; thửa đất số 613, diện tích 1.640m²; thửa đất số 614, diện tích 1.050m², tờ bản đồ số 4 xã V năm 1996 (theo Sổ địa chính xã V năm 2001). Ngày 25/11/2002, UBND xã V có Thông báo số 207/UB “V/v thu hồi diện tích đất công ích 5%” (trong đó tại Đất lớn 1, xã V, với diện tích 1,0715ha).

- Thửa đất số 151, tờ bản đồ số 24 (359596-6-a) xã V đã được Sở TNMT phê duyệt ngày 10/01/2015 tương ứng các thửa đất số 297, 322, 333, 324 tờ bản đồ số 5 xã V 1996 thể hiện như sau: theo Sổ dã ngoại năm 1994, thửa đất số 297, diện tích 920m²; thửa đất số 322, diện tích 755m²; thửa đất số 323, diện tích 790m² đều tại khu vực tên tục danh cột xứ đồng ghi Đất Lớn. Toàn bộ 03 thửa đất trên đã được HTX V bàn giao cho UBND xã V theo Biên bản bàn giao đất 5% ngày 17/10/1995 (nằm trong khu vực Đất lớn 1). Hiện nay, các thửa đất trên do UBND xã V quản lý, hiện trạng đất trống.

+ Đối với thửa 297, tờ bản đồ số 05 xã V ghi loại đất là ĐM do HTX V quản lý và giao khoán cho hộ ông Nguyễn Văn L1. Năm 2000, UBND xã V giao sản lượng nhận khoán đất 5% cho hộ ông L1 với diện tích 920m², sản lượng giao 36,8kg, thành tiền 62.500 đồng (theo Danh sách sản lượng ngày 19/4/2000). Năm 2002, xã V giao sản lượng nhận khoán đất 5% cho hộ ông L1, sản lượng giao 36,8kg, thành tiền 44.160 đồng (theo Danh sách sản lượng nhận khoán đất 5% do UBND xã lập năm 2002).

+ Thửa đất số 324, tờ bản đồ số 05 xã V, không thuộc đất công do UBND xã V quản lý, hiện trạng trên thửa đất có 14 ngôi mộ đất (theo trình bày của ông L1 thì 14 ngôi mộ đất trên là của hộ gia đình ông).

- Ngày 14/3/2019, ông Nguyễn Văn L1 có đơn khiếu nại thửa đất số 297 và thửa đất số 324, tờ bản đồ số 05 xã V không thuộc đất 5%. Ngày 20/6/2019, Chủ tịch UBND xã V ban hành Quyết định số 77/QĐ-UBND, bác nội dung khiếu nại lần đầu đối với ông L1. Không đồng ý với quyết định nêu trên, ông bà Nguyễn Văn L1, Lê Thị T có Đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND thành phố N. Ngày 05/11/2019, Chủ tịch UBND thành phố N ban hành Quyết định số 8908/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần hai giữ nguyên nội dung Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 20/6/2019 của Chủ tịch UBND xã V.

Nay ông Nguyễn L1 (Nguyễn Văn L1) và bà Lê Thị T khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 8908/QĐ-UBND nêu trên, UBND thành phố N và Chủ tịch UBND thành phố N xác định thửa đất số 297, tờ bản đồ số 05 xã V thuộc đất công ích (đất 5%). Do đó, Chủ tịch UBND thành phố N ban hành Quyết định số 8908/QĐ-UBND ngày 05/11/2019 về việc giải quyết khiếu nại là có cơ sở, đúng pháp luật.

4. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày: người khởi kiện vẫn giữ yêu cầu khởi kiện: hủy Quyết định số 77/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND xã V và Quyết định số 8908/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND thành phố N; yêu cầu buộc UBND xã V và UBND thành phố N thực hiện hành vi xác định thửa đất số 297, tờ bản đồ số 05 tại xã V không phải đất công ích 5%; rút một phần yêu cầu khởi kiện buộc UBND xã V và UBND thành phố N xác định thửa đất 324, tờ bản đồ 05 xã V (đất mộ) không phải là đất công ích 5%. Đối với ý kiến đề nghị Tòa án kiến nghị UBND thành phố N công nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất nêu trên. Tại phiên tòa người khởi kiện rút phần ý kiến này.

5. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND xã V và Chủ tịch UBND xã V trình bày: không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện và giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

6. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND thành phố N và Chủ tịch UBND thành phố N trình bày: không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện và đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của ông L1, bà T.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án hành chính sơ thẩm số 19/2020/HC-ST ngày 04/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã quyết định:

Áp dụng Điều 30; Điều 32; khoản 3 Điều 60; Điều 61; Điều 115; Điều 116; Điều 157; Điều 158; Điều 173 và điểm a khoản 2 Điều 193 và Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính. Điều 204 Luật Đất đai. Điều 17; Điều 18 Luật giải quyết khiếu nại. Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L1, bà Lê Thị T đối với yêu cầu hủy Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 20/6/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V về việc giải quyết đơn khiếu nại (lần đầu) và Quyết định số 8908/QĐ-UBND ngày 05/11/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố N về việc giải quyết khiếu nại (lần hai);

2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L1, bà Lê Thị T đối với yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân xã V và Ủy ban nhân dân thành phố N xác định thửa đất 297 (920m²), tờ bản đồ số 05 xã V không thuộc đất công ích 5%;

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L1, bà Lê Thị T buộc Ủy ban nhân dân xã V và Ủy ban nhân dân thành phố N xác định thửa đất 324 (135m²), tờ bản đồ số 05 xã V không thuộc đất công ích 5%.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ông **Nguyễn Văn L1**, bà **Lê Thị T** kháng cáo. Tại Bản án số 96/2021/HC-PT ngày 21/01/2021 của Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã xét xử và quyết định: chấp nhận kháng cáo của ông **Nguyễn Văn L1**, bà **Lê Thị T**; sửa bản án sơ thẩm. Ngày 03/01/2024, Chánh án Toà án nhân dân tối cao kháng nghị giám đốc thẩm tại Quyết định số 01/2024/KN-HC. Bản án Giám đốc thẩm số 07/2024/HC-GĐT ngày 15/4/2024 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao đã quyết định: huỷ Bản án số 96/2021/HC-PT ngày 21/01/2021 của Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; giao hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng để xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện trình bày giữ nguyên Đơn khởi kiện, Đơn kháng cáo. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện trình bày: sau khi Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng thụ lý lại để xét xử phúc thẩm. Ngày 18/3/2025 Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ban hành Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ, theo đó đề nghị ông **L1** cung cấp các mẫu chữ ký, chữ viết hợp pháp của ông **Nguyễn Văn L1** có tại các tài liệu có liên quan từ năm 1995-2000. Tuy nhiên, ông **L1** không cung cấp được, vì thời điểm từ năm 1995-2000 ông không có ký các hồ sơ giấy tờ gì để cung cấp. Vì vậy, ông đã gửi cho Toà án một văn bản ông viết tay đề ngày 15/3/2025 để trình bày cho Toà án, qua đó thể hiện rõ chữ viết, chữ ký của ông **L1**, ông **L1** cho biết chữ viết, chữ ký của ông không thay đổi từ trước đến nay. Đối với **UBND xã V** và **UBND thành phố N** đến nay vẫn không đưa ra được căn cứ, điều luật nào để xác định việc **UBND xã V** và **UBND thành phố N** đưa thửa đất 297 vào đất công ích 5% vào năm 2018 là đúng quy định của pháp luật, nhằm chứng minh cho cơ sở lập luận của mình. Vì vậy, không có căn cứ để xác định thửa đất 297 vào đất công ích 5%. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm căn cứ tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án để tuyên huỷ Quyết định số 8908/QĐ-UBND ngày 05/11/2019 của Chủ tịch **UBND thành phố N** và Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 20/6/2019 của Chủ tịch **UBND xã V**; tuyên buộc **UBND xã V** và **UBND thành phố N** chấm dứt hành vi hành chính xác định thửa đất 297 (920m²) không thuộc đất công ích (đất 5%); kiến nghị **UBND thành phố N** công nhận thửa đất 297 (920m²) thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình ông **Nguyễn Văn L1**. Người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện thống nhất quan điểm của người bảo vệ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch **UBND phường T**, tỉnh Khánh Hoà trình bày: đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông **Nguyễn Văn L1**, bà **Lê Thị T**, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án theo trình tự phúc thẩm đến trước nghị án, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Kháng cáo của ông **Nguyễn Văn L1**, bà **Lê Thị T** là trong thời hạn luật định.

Về nội dung vụ án: sau khi Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng thụ lý lại để xét xử phúc thẩm đã có quyết định yêu cầu người khởi kiện cung cấp tài liệu, chứng cứ để tiến hành giám định theo yêu cầu của người khởi kiện. Tuy nhiên, người khởi kiện không cung cấp được tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Toà án cấp phúc thẩm. Đồng thời, người khởi kiện cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông **Nguyễn Văn L1**, bà **Lê Thị T**, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Sau khi nghe đương sự trình bày, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án; sau khi thảo luận, nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Vụ án đã được xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, Giám đốc thẩm như sau: Bản án hành chính sơ thẩm số 19/2020/HC-ST ngày 04/9/2020 của Toà án nhân dân tỉnh Khánh Hoà; Bản án số 96/2021/HC-PT ngày 21/01/2021 của Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; Bản án Giám đốc thẩm số 07/2024/HC-GĐT ngày 15/4/2024 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao.

[2] Sau khi thụ lý lại vụ án, Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã ban hành quyết định yêu cầu người khởi kiện cung cấp tài liệu chứng cứ là mẫu chữ ký, chữ viết hợp pháp của ông **Nguyễn Văn L1** có liên quan từ năm 1995 đến năm 2000 để Toà án tiến hành giám định theo yêu cầu của người khởi kiện. Tuy nhiên, người khởi kiện không cung cấp được tài liệu chứng cứ theo yêu cầu của Toà án. Người khởi kiện gửi Toà án phúc thẩm Văn bản đề ngày 15/3/2025 do ông **Nguyễn Văn L1** viết tay có chữ ký và khẳng định chữ viết, chữ ký của ông **L1** không thay đổi từ trước đến nay. Tuy nhiên, Văn bản này thể hiện chữ viết, chữ ký của ông **L1** là vào thời điểm năm 2025, hơn nữa tài liệu, chứng cứ mà Toà án cấp phúc thẩm yêu cầu nhưng ông **L1** không cung cấp được, nên không đủ cơ sở để tiến hành giám định. Do đó, Toà án cấp phúc thẩm không có căn cứ để tiến hành giám định theo yêu cầu của người khởi kiện và tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[3] Sau khi xét xử phúc thẩm vào ngày 21/01/2021. **UBND thành phố N** cung cấp tài liệu, chứng cứ là: Giấy giao nhận diện tích đo đạc năm 1994 và Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 24/02/1997 của ông **L1**. Theo đó, Giấy giao nhận diện tích đo đạc năm 1994 thể hiện ông **L1** sử dụng thửa đất số 613, 614, tờ bản đồ số 4 và thửa đất số 260, 297, tờ bản đồ số 5; trong đó, thửa đất số 297 có ghi chú là đất 5%, ông **L1** đã ký xác nhận vào giấy này. Tại Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 24/02/1997, ông **L1** kê khai, đăng ký cấp Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 260, 613, 614. Như vậy, những tài liệu, chứng cứ này thể hiện từ năm 1994 ông **L1** đã xác nhận thửa đất số 297 là đất 5%. Khi đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997, ông **L1** không kê khai đăng ký đối với thửa đất 297.

[4] Tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thể hiện:

Thửa đất số 151, tờ bản đồ số 24 trước đây là thửa đất số 297, 322, 323 và 324, tờ bản đồ số 05 đã được **Hợp tác xã V** quản lý từ năm 1997. Sổ dã ngoại của **xã V** năm 1994 thể hiện: thửa đất 297 có diện tích 920m², loại đất ĐM (đất màu), tên người sử dụng là “**Nguyễn Văn L1 HTX**”; thửa đất 322 có diện tích 755m², loại đất ĐM (đất màu), tên người sử dụng là “**Phạm Thị Thanh X HTX**”; thửa đất 323 có diện tích 790m², loại đất ĐM (đất màu), tên người sử dụng là “**Phạm Đình H HTX**”, ba thửa đất này thuộc xứ đồng Đất Lớn. Thửa đất 324 có diện tích 135m², loại đất ND (nghĩa địa), tên người sử dụng là “**Bùi Phẩm**”.

Ngày 06/10/1995, **Hợp tác xã V1** Danh sách hộ nhận khoán đất màu, trong đó các hộ nhận khoán tại khu vực Đất Lớn 1 bao gồm: hộ gia đình ông **L1** nhận khoán 920m²; hộ gia đình bà **X** nhận khoán 755m²; hộ gia đình ông **H** nhận khoán 790m². Ngày 17/10/1995, **Hợp tác xã V** lập Biên bản bàn giao đất 5%, bàn giao toàn bộ quỹ đất linh hoạt và các diện tích khác cho **UBND xã V** quản lý, trong đó có 1,0705 ha tại khu vực Đất Lớn 1. Tại Danh sách sản lượng nhận khoán đất 5% do **UBND xã V** lập năm 2000 và năm 2002 thể hiện ông **L1**, bà **X**, ông **H** nhận khoán tại khu vực Đất Lớn 1 với diện tích như trong Danh sách của **Hợp tác xã V** lập năm 1995. Ngày 06/5/2003, **UBND xã V** Báo cáo diện tích đất 5% gửi **UBND thành phố N**, theo đó diện tích đất 5% tại khu vực Đất Lớn 1 là 1,0715 ha, loại đất màu. Tại Bảng tổng hợp diện tích đất 5% ngày 18/10/2005 của **UBND xã V** thể hiện ông **L1** sử dụng thửa đất số 297; bà **X** sử dụng thửa đất số 322; ông **H** sử dụng thửa đất số 323 tại khu vực Đất Lớn 1.

Biểu thống kê chi tiết các thửa đất công ích (đất 5%) **UBND xã V** quản lý do **UBND xã V** lập ngày 03/11/2016 (Phụ lục 2.1 kèm theo Kết luận Thanh tra số 01/KL-TTT ngày 20/01/2017 của Thanh tra tỉnh Khánh Hoà) đã không thống kê thửa đất số 297, mà chỉ thống kê thửa đất số 322, 323. Nhưng năm 2018 **UBND xã V** đã đưa thửa đất số 297, 322, 323, tờ bản đồ số 5 (năm 1996) vào danh sách các thửa đất công tại Sổ mục kê các thửa đất công xã **V** (tương ứng với thửa đất số 131, 132, 133 Bản đồ thể hiện vị trí các thửa đất công xã **Vĩnh Ngọc** đã được **UBND thành phố N** phê duyệt ngày 20/7/2018).

[5] Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện trình bày tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện đối với nội dung: buộc **UBND xã V** và **UBND thành phố N** xã định thửa đất số 324 (135m²), tờ bản đồ số 05 **xã V** không thuộc đất công ích (đất 5%). Toà án cấp sơ thẩm đã quyết định đình chỉ giải quyết là có căn cứ, đúng pháp luật.

[6] Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trình bày của đương sự và với những nội dung được phân tích tại các mục [1], [2], [3], [4] và [5] nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: kháng cáo của ông **Nguyễn Văn L1**, bà **Lê Thị T** là không có căn cứ để chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông **Nguyễn Văn L1**, bà **Lê Thị T**, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[7] Án phí hành chính phúc thẩm: ông **Nguyễn Văn L1**, bà **Lê Thị T** được miễn không phải chịu.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính. Bác kháng cáo của ông **Nguyễn Văn L1**, bà **Lê Thị T**, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

2. Áp dụng Điều 30; Điều 32; khoản 3 Điều 60; Điều 61; Điều 115; Điều 116; Điều 157; Điều 158; Điều 173 và điểm a khoản 2 Điều 193 và Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính. Điều 204 Luật Đất đai. Điều 17; Điều 18 Luật giải quyết khiếu nại. Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

2.1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Văn L1**, bà **Lê Thị T** đối với yêu cầu hủy Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 20/6/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V về việc giải quyết đơn khiếu nại (lần đầu) và Quyết định số 8908/QĐ-UBND ngày 05/11/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố N về việc giải quyết khiếu nại (lần hai);

2.2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Văn L1**, bà **Lê Thị T** đối với yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân xã V và Ủy ban nhân dân thành phố N xác định thửa đất 297 (920m²), tờ bản đồ số 05 xã V không thuộc đất công ích 5%;

2.3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Văn L1**, bà **Lê Thị T** buộc Ủy ban nhân dân xã V và Ủy ban nhân dân thành phố N xác định thửa đất 324 (135m²), tờ bản đồ số 05 xã V không thuộc đất công ích 5%.

3. Án phí hành chính phúc thẩm: ông **Nguyễn Văn L1**, bà **Lê Thị T** được miễn không phải chịu. Hoàn trả cho ông **Nguyễn Văn L1**, bà **Lê Thị T** 300.000 đồng đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001329 ngày 06/10/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Võ Thị Ngọc Dung Phạm Tồn

Trần Quốc Cường